

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Về việc mua bán thép chống lò 10 tháng năm 2023
Số:/HĐ-KHVT

*Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005;
Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.*

Hôm nay, ngày..... tháng năm tại Công ty
Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA (BÊN A):

Địa chỉ:

Điện thoại: FAX:

Tài khoản số:

Mở tại Ngân hàng

Mã số thuế:

Do ông: Chức vụ:

BÊN BÁN (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Địa chỉ: 486 Đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh;

Điện thoại: 0203.3716.223; FAX: 0203 3862034;

Tài khoản số: 111000010620;

Mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cẩm Phả;

Tài khoản số 44110000246400;

Mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cẩm Phả;

Mã số thuế: 5700495999;

Do ông: **Phạm Minh Tuấn** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1. Hàng hóa

1.1. Tên hàng, số lượng và giá trị

Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán thép chống lò mã hiệu SVP17 (loại 17 kg/m), SVP22 (loại 22 kg/m), SVP27 (loại 27 kg/m), SVP33 (loại 33 kg/m) như Bảng kê chi tiết kèm theo (Phụ lục số 02) với tổng giá trị dự kiến: đồng (*Bảng chữ:*).

Tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí và các chi phí khác liên quan để giao hàng đến các địa điểm được quy định tại Khoản 2.1.

Khối lượng cấp theo đơn hàng cụ thể hằng tháng của Bên A (bằng văn bản, email,...). Khối lượng theo Bảng kê chi tiết kèm theo là khối lượng tạm tính, khối lượng thực hiện được căn cứ theo Biên bản giao nhận thực tế. Bên A có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm khối lượng từng chủng loại cho phù hợp nhu cầu thực tế trong quá trình tổ chức thực hiện, nhưng tổng khối lượng thay đổi không quá $\pm 10\%$ khối lượng đăng ký sử dụng hằng tháng.

1.2. Xuất xứ hàng hoá: Hàng hóa do Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN sản xuất hoặc do Bên B tổ chức mua sắm bổ sung từ phía nhà cung cấp do Bên B lựa chọn.

1.3. Chất lượng, đặc tính kỹ thuật

- Chất lượng: Toàn bộ hàng mới 100% sản xuất năm 2022, 2023; Độ han rỉ: Chỉ chấp nhận độ han rỉ do không khí;

- Đặc tính kỹ thuật: Mác thép CT5пс (St5ps), thành phần hóa học theo tiêu chuẩn GOST 380-94 (hoặc GOST 380-2005) của Nga hoặc tương đương. Về kích thước mặt cắt, tính chất cơ, lý theo tiêu chuẩn GOST 18662-83; GOST 535-88 của Nga hoặc tương đương (Theo Phụ lục số 01 của Hợp đồng);

- Chiều dài các thanh thép: Theo yêu cầu và xác nhận chính thức của Bên A. Bên A sẽ có văn bản, email hoặc điện thoại thông báo chính thức cho Bên B quy cách chiều dài và số lượng tương ứng với mỗi loại quy cách đối với mỗi đợt đặt hàng cho Bên B;

- Đóng gói: Hàng được đóng thành bó, mỗi bó có trọng lượng không quá 5 tấn, được buộc bằng thép gồm 04 đai và 02 quang, đảm bảo an toàn khi nâng hạ và vận chuyển. Không để lẫn với hoá chất hoặc với chất khác có khả năng ăn mòn hoặc làm hư hại đến hàng hoá. Bên B chịu trách nhiệm về hư hại và mất mát hàng hoá do việc bao gói có khuyết tật hoặc không phù hợp.

1.4. Các giấy tờ chứng minh tiêu chuẩn chất lượng

a. Các loại thép chống lò do Bên B sản xuất chỉ được coi là đúng tiêu chuẩn chất lượng khi có đầy đủ các giấy tờ pháp lý hợp chuẩn đối với sản phẩm như sau:

i) Giấy chứng nhận do Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp (bản sao có công chứng nhà nước).

ii) Bộ hồ sơ sản phẩm gồm: Hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ sản phẩm thép cán theo tiêu chuẩn GOST 18662-83.

iii) Chứng thư giám định của đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép: Chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm thép chống lò do Bên B sản xuất đạt tiêu chuẩn GOST 18662-83, GOST 535-88, GOST 380-94 (hoặc GOST 380-2005) của Nga hoặc tương đương; số lượng, chất lượng, chủng loại của thép chống lò phù hợp với Hợp đồng. Hằng tháng khi kết thúc đợt giao hàng, hai bên làm thủ tục đối chiếu xác định trọng lượng theo tiêu chuẩn có chứng thư cụ thể.

b. Các giấy tờ chứng minh tiêu chuẩn chất lượng kể trên nêu ở Điểm a, Khoản 1.4, Điều 1 được cấp cho từng lô hàng và phải xuất trình cho Bên A kiểm tra trước khi nhận hàng.

Điều 2. Giao hàng

2.1. Địa điểm giao nhận

Việc giao hàng sẽ được tiến hành trên phương tiện của Bên B tại kho Bên A có địa chỉ tại

2.2. Thời gian giao hàng

a) Thời gian giao hàng: Theo nhu cầu của Bên A kể từ ngày đến

b) Hàng hoá sẽ được hai bên giao nhận thành nhiều lần, số lượng và thời gian mỗi lần theo thông báo của Bên A đảm bảo khối lượng hàng hóa phù hợp với quy định tại Điều 1 của Hợp đồng.

2.3. Xác định khối lượng giao nhận

- Một tháng hai lần, hai bên tiến hành đối chiếu xác nhận khối lượng, chất lượng hàng hóa giao nhận làm cơ sở thanh quyết toán;

- Khối lượng hàng hóa được xác định bằng cách nhân trọng lượng trung bình của từng thanh với tổng số thanh. Trọng lượng trung bình của từng thanh đối với mỗi loại được xác định bằng cách cân xác suất 10% số lượng hàng hóa. Kết quả khối lượng hàng hóa giao nhận được thể hiện tại Chứng thư giám định của đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

3.1. Trước ngày 27 hằng tháng, Bên A có trách nhiệm lập nhu cầu, kế hoạch cấp thép chống lò của tháng liền kề trong đó nêu rõ chủng loại, kích thước chiều dài của từng loại và gửi nhu cầu cho Bên B và thông báo lịch giao hàng hằng tuần liền kề trước ngày thứ Sáu đối với nhu cầu của tuần tiếp theo trong đó nêu rõ địa điểm giao hàng, số lượng từng chủng loại để Bên B bố trí sắp xếp lịch sản xuất và phương tiện vận chuyển.

3.2. Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Hợp đồng.

3.3. Có quyền từ chối nhận hàng do Bên B giao nếu không đúng chủng loại, chất lượng, quy cách và không đầy đủ các giấy tờ chứng minh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật ghi trong Hợp đồng.

3.4. Bên A phải tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch COVID-19; chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu gây ra hậu quả do việc không tuân thủ các quy định an toàn về phòng, chống dịch COVID-19.

3.5. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

4.1. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A hàng hoá có chất lượng đồng đều, ổn định phù hợp với quy định tại Điều 1 của Hợp đồng và chịu được các biến động địa chất và nước mỏ tại các mỏ than hầm lò tại Quảng Ninh, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của Bên B được nêu trong Hợp đồng.

4.2. Bên B có trách nhiệm cấp đúng đủ khối lượng, chủng loại hàng hóa theo nhu cầu Bên A đã đăng ký, trường hợp có phát sinh ngoài nhu cầu đăng ký về số lượng chủng loại, Bên B sẽ cố gắng thu xếp trong khả năng, nếu không đáp ứng được không phải do lỗi của Bên B.

4.3. Bên B ngừng giao hàng trong trường hợp Bên A không thanh toán theo đúng quy định của Hợp đồng.

4.4. Bên B viết hóa đơn bán hàng cho đại diện của Bên A theo các nội dung thông tin tại Khoản 2.3, Điều 2 của Hợp đồng này.

4.5. Có trách nhiệm cùng Bên A kiểm tra, xác định nguyên nhân chất lượng thép không đảm bảo trong quá trình sử dụng làm cơ sở thực hiện bảo hành.

4.6. Bên B phải tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch COVID-19; chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu gây ra hậu quả do việc không tuân thủ các quy định an toàn về phòng, chống dịch COVID-19.

4.7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 5. Loại Hợp đồng, đơn giá và phương thức thanh toán

5.1. Loại Hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

5.2. Đơn giá

5.2.1. Đơn giá tạm tính để ký Hợp đồng

Áp dụng theo đơn giá chế tạo thép cán tháng năm.....của Bên B.

5.2.2. Đơn giá thực hiện hằng tháng

a. Đối với thép chống lò do Bên B sản xuất

Đơn giá thép chống lò hằng tháng = Đơn giá phôi thép + chi phí gia công cán thép + chi phí vận chuyển

- Từ ngày 01 đến 05 hằng tháng, trên cơ sở hướng dẫn số 1663/TKV-KH+CV ngày 04/4/2019 của TKV về việc hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chế tạo thép cán SVP (Phụ lục số 03), Bên B xây dựng đơn giá thép chống lò tạm tính cho Bên A như sau:

+ Đơn giá phôi thép: Theo đơn giá Bên B ký kết với các nhà cung cấp của Bên B;

+ Chi phí gia công cán thép là chi phí tạm tính theo giá tháng trước liền kề;

+ Chi phí vận chuyển: Bên B tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ vận chuyển và giao nhận thép chống lò từ kho của Bên B đến các kho của Bên A đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, minh bạch theo quy định của Nhà nước và của TKV. Bên B thông báo bằng văn bản cho Bên A về đơn vị cung cấp dịch vụ vận chuyển-giao nhận được lựa chọn, mức cước vận chuyển áp dụng và thời hạn sử dụng dịch vụ vận chuyển-giao nhận đồng thời gửi kèm bản sao Quyết định phê duyệt lựa chọn nhà cung cấp và Hợp đồng vận chuyển.

- Kết thúc tháng, Bên B xây dựng đơn giá thép chống lò và thông báo cho Bên A giá chính thức cho tháng giao nhận hàng hóa để hai bên làm cơ sở cho việc thanh, quyết toán và Bên B phát hành hóa đơn giá trị chênh lệch (tăng, giảm) cho Bên A.

(Trường hợp TKV có hướng dẫn mới, hai bên phối hợp thực hiện các nội dung theo hướng dẫn).

b. Đối với thép chống lò do Bên B tổ chức mua sắm bổ sung từ phía nhà cung cấp do Bên B lựa chọn để cấp cho Bên A: Đơn giá thép chống lò và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng mua bán thép chống lò giữa Bên B và nhà cung cấp của Bên B.

5.3. Phương thức thanh toán

- Một tháng hai lần, hai bên đối chiếu số lượng thực hiện để viết hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính;

- Thanh toán bằng chuyển khoản hoặc bù trừ công nợ qua TKV.

5.4. Thanh toán được thực hiện theo từng đợt giao hàng khi có đầy đủ các điều kiện sau:

5.4.1. Hàng hoá được Bên B giao cho Bên A đảm bảo số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật như quy định tại Hợp đồng này.

5.4.2. Bên B xuất trình cho Bên A bộ chứng từ thanh toán gồm:

a) Hoá đơn GTGT;

b) 01 bản gốc Biên bản giao nhận tổng hợp hàng hoá có chữ ký của đại diện giao nhận hàng của bên A;

c) Bản gốc Chứng thư giám định của đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép trong đó thể hiện: Số lượng, quy cách, thành phần hoá học, tính năng cơ lý của hàng hoá;

d) 01 bản gốc Giấy chứng nhận xuất xưởng của hàng hóa tại từng thời điểm do Bên B cấp;

đ) 01 bộ Hồ sơ sản phẩm quy định tại Mục ii, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 của Hợp đồng này.

5.5. Thời gian thanh toán

- Đợt 1. Từ ngày 15 đến 20 hằng tháng:

+ Bên A trả trước tiền phí thép lò cho bên B tương ứng với nhu cầu sử dụng thép chống lò trong tháng của bên A;

+ Bên A thanh toán nốt giá trị phí thép còn lại của tháng trước cho bên B căn cứ vào bộ chứng từ thanh toán của tháng trước theo Khoản 5.4.2 Điều 5 của Hợp đồng;

- Đợt 2. Thanh toán tiền gia công và tiền vận chuyển: Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ chứng từ thanh toán theo Khoản 5.4.2 Điều 5 của Hợp đồng.

Điều 6. Bảo hành

6.1. Bên B đảm bảo rằng hàng hoá được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo hợp đồng, sẽ không có các khuyết tật này sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hoá.

6.2. Thời hạn bảo hành: 06 tháng kể từ khi hàng hoá được bàn giao.

6.3. Trường hợp trong quá trình sử dụng cho thấy hàng hoá không đảm bảo chất lượng để sử dụng trong các mỏ than hầm lò, căn cứ biên bản được hai bên xác nhận, Bên A có quyền trả lại Bên B hoặc yêu cầu Bên B thay thế hàng hoá không đảm bảo chất lượng hoặc yêu cầu Bên B bù đắp những chi phí và tổn thất phát sinh do hàng hóa không đảm bảo chất lượng để sử dụng trong các mỏ than hầm lò. Trong vòng 20 ngày kể từ khi Bên A có văn bản gửi Bên B về việc trả lại hoặc thay thế hàng hoá không đảm bảo chất lượng hoặc yêu cầu Bên B bù đắp những chi phí tổn thất phát sinh, Bên B phải thay thế hàng hóa đảm bảo chất lượng hoặc bù đắp những chi phí tổn thất phát sinh của Bên A.

Điều 7. Sự kiện bất khả kháng

7.1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, làm bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

7.2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 7.1 Điều này:

- a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;
- b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;
- c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;
- d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;
- e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;
- f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7.3. Trình tự xử lý, trách nhiệm của các bên trong trường hợp bất khả kháng.

Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày gặp bất khả kháng, bên gặp bất khả kháng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản về trường hợp bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục hoàn thành trách nhiệm của mình được quy định trong Hợp đồng sau khi trường hợp bất khả kháng chấm dứt. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra bất khả kháng, nếu một trong các bên không tiếp tục thực hiện Hợp đồng thì bên kia sẽ có quyền huỷ Hợp đồng.

Điều 8. Chấm dứt hợp đồng

Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

- a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo Điểm a Điều này, Bên A có thể ký Hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những

chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng đó.

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo Điểm b Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

9.1. Các vi phạm của mỗi bên được giải quyết theo nguyên tắc: Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên kia theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

9.2. Các tranh chấp phát sinh giữa hai bên được giải quyết trước hết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu tranh chấp không được giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh để giải quyết theo luật định, bên có lỗi sẽ chịu mọi chi phí.

Điều 10. Cam kết chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Các điều khoản khác không ghi trong Hợp đồng thì thống nhất thực hiện theo Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

10.2. Trong quá trình thực hiện nếu có bất kỳ sự sửa đổi nào, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau và thống nhất bằng văn bản mới có hiệu lực thi hành. Bên nào tự ý vi phạm Hợp đồng thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

10.3. Bảo mật thông tin

Hai bên cam kết không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bên thứ ba nếu không được sự đồng ý của hai bên, trừ trường hợp theo quy định của Pháp luật.

Điều 11. Hiệu lực của Hợp đồng

11.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

11.2. Hợp đồng hết hiệu lực: Sau 30 ngày kể từ khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ của Hợp đồng, nếu không có vướng mắc gì thì Hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.

Hợp đồng lập thành 06 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC SỐ 01

CHỈ TIÊU, THÔNG SỐ CỦA HÀNG HÓA CUNG CẤP

(Kèm theo Hợp đồng số/HĐ-KHVT, ngày/...../.....)

Mục 1. Đặc tính kỹ thuật chung

1. Chất lượng: mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất trong năm 2022, 2023.
2. Ký mã hiệu: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
3. Chiều dài: Theo Điều 1.
4. Kích thước hình học, hình vẽ mặt cắt, tính chất cơ lý, thành phần hóa học: theo tiêu chuẩn GOST 18662-83, GOST 535-88, GOST 380-2005, mác thép CT5_{HC} (St5ps) của Nga hoặc tương đương.

Mục 2. Đặc tính kỹ thuật chi tiết

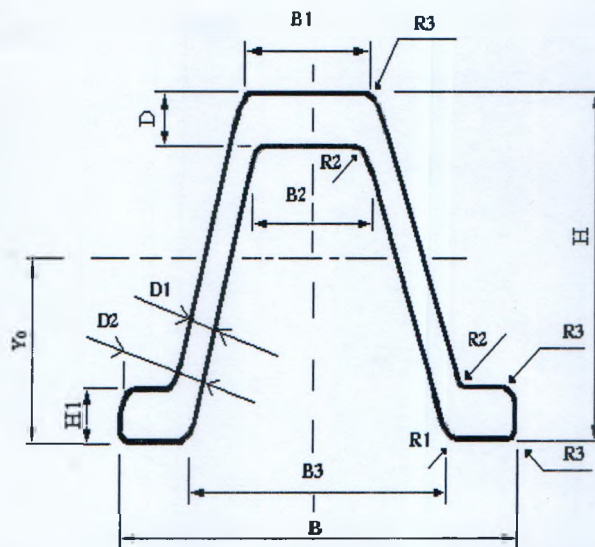
Chủng loại		Kích thước (mm)									Thiết diện (cm ²)	Khối lượng 1m (kg)
		H	H1	B	B1	B2	B3	D	D1	D2		
Loại 17kg/m		94,0	23,0	131,5	60,0	51,0	91,5	8,5	6,0	19,7	21,73	17,1
Độ chênh lệch	Loại 17kg/m	+1,0 -1,5	+1,0		+0,7 -0,7	+0,7 -0,7	+1,0 -3,0	+0,5 -0,7	+0,5 -0,7	+1,5 -1,5		+3% -5%

Chủng loại		Kích thước (mm)								Thiết diện (cm ²)	Khối lượng 1m (kg)	
		H	H1	B	B1	B2	B3	D	D1			D2
Loại 22kg/m		110,0	25,5	145,5	60,0	51,5	99,5	11,0	6,4	22,5	27,91	21,9
Độ chênh lệch	Loại 22kg/m	+1,0 -1,5	+1,0		+1,0 0 -1,0	+1,0 -1,0	+1,0 -3,0	+0,5 -1,0	+0,5 -1,0	+1,5 -1,5		+3% -5%

Chủng loại		Kích thước (mm)									Thiết diện (cm ²)	Khối lượng 1m (kg)
		H	H1	B	B1	B2	B3	D	D1	D2		
Loại 27kg/m		123,0	29,0	149,5	59,5	50,6	99,5	13,0	7,4	25,0	34,37	27,0
Độ chênh lệch	Loại 27kg/m	+1,0 -1,5	+1,0		+1,2 -1,2	+1,0 -1,0	+1,0 -3,0	+0,5 -1,0	+0,5 -1,0	+1,5 -1,5		+3% -5%



Chủng loại		Kích thước (mm)									Thiết diện (cm ²)	Khối lượng 1m (kg)
		H	H1	B	B1	B2	B3	D	D1	D2		
Loại 33kg/m		137	32	166	66	56	110	14,5	7,9	27,5	42,53	33,39
Độ chênh lệch	Loại 33kg/m	+1,0 -1,5	+1,0		+1,4 -1,4	+1,2 -1,2	+1,0 -4,0	+0,5 -1,2	+0,5 -1,2	+1,5 -1,5		+3% -5%



Loại thép	Tiêu chuẩn	Đặc tính cơ lý với độ dày ≤ 10 mm		
		Lực uốn, N/mm ²	Lực căng, N/mm ²	Độ dẫn dài, %
СТ5ПС	GOST 535-88 của Nga hoặc tương đương	≥ 285	490 – 630	≥ 20

Loại thép	Tiêu chuẩn	Thành phần hóa học, %							
		C	Mn	Si	S	P	Cr	Ni	Cu
СТ5ПС	GOST 380-2005 của Nga hoặc tương đương	0,28-0,37	0,5-0,8	0,05-0,15	≤ 0,05	≤ 0,04	≤ 0,3	≤ 0,3	≤ 0,3

PHỤ LỤC SỐ 02 - BẢNG KÊ CHI TIẾT

Kèm theo Hợp đồng số/HĐ-KHVT ngày tháng năm

TT	Tên, quy cách vật tư hàng hóa	ĐVT	Khối lượng (tạm tính)	Đơn giá phối thép (đồng)	Đơn giá gia công (đồng)	Đơn giá VC (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	$8=4 \times (5+6+7)$
	Giao tại khu vực Hạ Long						
1	Thép chống lò SVP-17 (loại 17kg/m)	Tấn					
2	Thép chống lò SVP-22 (loại 22kg/m)	Tấn					
3	Thép chống lò SVP-27 (loại 27kg/m)	Tấn					
4	Thép chống lò SVP-33 (loại 33kg/m)	Tấn					
	Giao tại khu vực Uông Bí						
1	Thép chống lò SVP-17 (loại 17kg/m)	Tấn					
2	Thép chống lò SVP-22 (loại 22kg/m)	Tấn					
3	Thép chống lò SVP-27 (loại 27kg/m)	Tấn					
4	Thép chống lò SVP-33 (loại 33kg/m)	Tấn					
	Giao tại khu vực khác						
1	Thép chống lò SVP-17 (loại 17kg/m)	Tấn					
2	Thép chống lò SVP-22 (loại 22kg/m)	Tấn					
3	Thép chống lò SVP-27 (loại 27kg/m)	Tấn					
4	Thép chống lò SVP-33 (loại 33kg/m)	Tấn					
	Cộng	Tấn					
	Thuế GTGT 10%						
	Tổng cộng						



PHỤ LỤC SỐ 03 - XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ THÉP CÁN SVP
 Kèm theo Hợp đồng số/HĐ-KHVT ngàytháng..... năm

TT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ký hiệu/Đơn giá (đồng)	Chi phí cho 1 tấn sản phẩm (đồng/tấn)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4x5	7
I	Chi phí vật tư				I=I.1+I.2+I.3+I.4+I.5-I.6-I.7	
1	Phôi thép 152 x 152 (mm)	Kg	1.071	G _{PT}	I.1 = 1.071 x G _{PT}	Mức hao phí phôi thép cán là 7,1%. G _{PT} là giá phôi thép nhập bình quân trong kỳ tính toán
2	Chi phí vật tư máy cán	Đồng			I.2 = Tổng chi phí vật tư máy cán/Số lượng thép cán do một bộ trục sản xuất được (tấn)	01 bộ trục cán SX được 7.500 tấn SP. Giá hiện tại 01 bộ trục bao gồm cả vòng bi và tiện 5 lần là 3,8 tỷ đồng. Chi phí hao phí vật tư máy cán bao gồm chi phí tiêu hao trục cán, hộp phân lực, hộp giảm tốc, ổ đỡ, tấm đỡ, lò xo...vv. Mức áp dụng hiện tại là 490.000đ/tấn SP
3	Chi phí vật liệu lò	Đồng		65. 000	I.3 = 65.000	Chi phí vật liệu lò bao gồm: Gạch chịu lửa, hệ thống đường ống kỹ thuật và vòi phun nhiên liệu, bột samot, bông thủy tinh...vv. CP vật liệu lò hiện tại là 65.000đ/tấn SP
4	Thép CT3 d6 làm quang đai buộc thép cán	Kg	3,4	15. 000	I.4 = 51.000	Làm quang, đai buộc thép cán
5	Vật tư khác	Đồng			I.5 = 150.000	Bao gồm: Cáp cầu, lưới cưa, rãnh dẫn, vật tư cho sửa chữa...vv. C P vật tư # hiện tại = 150.000đ/tấn SP

TT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ký hiệu/Đơn giá (đồng)	Chi phí cho 1 tấn sản phẩm (đồng/tấn)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4x5	7
6	Trừ thu hồi trực cán sau khi hết khả năng sử dụng	Kg	5.000	3.000	I.6 = GT thu hồi 01 trực cán/SL của 01 bộ	GT thu hồi 01 bộ trực cán = Trọng lượng 01 bộ trực(5.000kg) x giá bán thép phế liệu (3.000 đ/kg) GT thu hồi hiện tại = 2.000đ/tấn SP
7	Trừ thu hồi phế liệu (phoi, mặt sắt)	Kg	31,95	1.000	I.7 = 31.950	Đơn giá phoi, mặt sắt thu hồi là 1.000đ/kg, tỷ lệ thu hồi 45% của hao phí 7,1% (số còn lại 55% là hao phí cháy hao, không thu hồi được) do đó GT thu hồi PL hiện tại là 31.950đ/tấn SP
II	Chi phí nhiên liệu	Đồng			II= II.1+II.2	
1	Dầu FO + dầu tái sinh	Kg	46	G _{FO+TS}	II.1 = 46 x G _{FO+TS}	Giá dầu FO và dầu tái sinh (GFO+TS) lấy theo giá nhập kho trong kỳ
2	Ô xy +Ga	Đồng			II.2 = 25.000	CP ô xy + gas áp dụng hiện tại = 25.000đ/tấn SP
III	Chi phí tiền lương	Đồng		TL	III = III.1+III.2	Áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước, TKV tại thời điểm tính giá
1	Lao động trực tiếp	Người	113	TL _{TT}	III.1 = 196.657	Áp dụng theo quy định của TKV tại QĐ số 26/QĐ-TKV ngày 05 tháng 01 năm 2019 và QĐ 1768/QĐ-TKV ngày 28/9/2018
2	Phục vụ phụ trợ, gián tiếp	Người	31	TL _{GT}	III.2 = 53.097	Tính theo hướng dẫn số 4438/TKV-KH ngày 21/9/2017
IV	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng		BH	31.193	Áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước tại thời điểm tính giá
V	Chi phí động lực, nước	Kwh			V = V.1 + V.2	

TT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ký hiệu/Đơn giá (đồng)	Chi phí cho 1 tấn sản phẩm (đồng/tấn)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4x5	7
1	Điện	M3	90	G _D	V.1 = 90 x G _D	Giá điện (G _D) theo thông báo của EVN tại thời điểm, được tính là giá bình quân theo các giờ cao điểm, thấp điểm và bình thường theo quy định của EVN
2	Nước		1	G _N	V.2 = 1 x G _N	Giá nước G _N theo thực tế mua trong kỳ tính giá
VI	Khấu hao TSCĐ	Đồng		KH	VI = 184.465	Khấu hao tính theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, sản lượng 65.000 T/năm, GT được xác định là 184.565đ/tấn. Khi dây chuyền cán hết khấu hao, VMC loại bỏ chi phí khấu hao trong tính giá thép cán
	Cộng A	Đồng			A = I+II+III+IV+V+VI	
VII	Chi phí khác	Đồng	2,5%	CPK	CPK = A x 2,5%	Áp dụng theo hướng dẫn 4438/TKV-KH ngày 21/9/2017
	Cộng B	Đồng			B = A + CPK	
VIII	Lợi nhuận định mức	Đồng		LN	LN = B x 1%	Áp dụng theo hướng dẫn 4438/TKV-KH ngày 21/9/2017
	Cộng tổng chi phí	Đồng/tấn		G _{TC}	G _{TC} = B + LN	Giá thành thép cán sản xuất trong kỳ (G _{TC})

- Ghi chú: Với các văn bản áp dụng hướng dẫn các mức chi phí để xây dựng giá thành thép cán SVP nêu trên, Bên B áp dụng khi còn hiệu lực. Khi Nhà nước, TKV ban hành các văn bản hướng dẫn bổ sung, thay thế thì các mức chi phí để áp dụng tính giá thành mặc nhiên được thay thế.

